

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân Quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 03/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng kinh phí bổ sung có mục tiêu	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, chế độ, chính sách (1)	Trong đó									Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững (2)	Vốn 03 Chương trình MTQG năm 2024	Theo nguồn vốn	
				Bao gồm								Vốn đầu tư			Kinh phí sự nghiệp	
				Kinh phí cho biên chế giáo dục tăng thêm	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật	Chính sách hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK	Hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú	Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người	Chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội	Thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT					
a	b	1=2+11+12	2=3+4+...+10	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	
	TỔNG SỐ	3.422.384	425.791	69.869	5.326	3.729	48.269	7.327	27.840	262.110	1.322	17.997	2.978.596	1.615.474	1.363.122	
1	Huyện Mèo Vạc	359.478	52.076	6.297	5.326		10.039		2.169	28.125	120	0	307.402	162.601	144.801	
2	Huyện Đồng Văn	402.953	58.496	12.920			7.643	3.007	4.063	30.742	120	302	344.155	182.951	161.204	
3	Huyện Yên Minh	392.018	50.357	11.513		1.729	7.369		2.400	27.227	120	353	341.308	162.172	179.136	
4	Huyện Quản Bạ	316.490	28.440	3.120			3.407		2.283	19.510	120	1.075	286.975	173.843	113.132	
5	Huyện Bắc Mê	348.232	28.940	2.926			4.057		323	21.514	120	1.538	317.754	187.527	130.227	
6	Thành phố Hà Giang	20.016	10.421	2.592			0		476	7.231	122	1.133	8.462	4.954	3.508	
7	Huyện Vị Xuyên	334.357	46.281	4.960			4.111		1.290	35.800	120	4.357	283.720	123.627	160.093	
8	Huyện Bắc Quang	253.755	41.973	6.321			914		2.867	31.752	120	4.136	207.646	121.203	86.443	
9	Huyện Quang Bình	263.186	38.020	5.780		2.000	2.046		9.068	19.006	120	2.729	222.437	149.006	73.431	
10	Huyện Hoàng Su Phì	398.533	33.833	5.940			4.137		2.868	20.767	120	1.669	363.032	195.320	167.712	
11	Huyện Xín Mần	333.367	36.954	7.500			4.547	4.320	32	20.436	120	706	295.707	152.270	143.437	

Ghi chú: (1) Kinh phí ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thành phố để thực hiện các nhiệm vụ, chế độ, chính sách; giao theo dự toán NSTW bổ sung có mục tiêu cho
(2) Không bố trí dự toán cho huyện Mèo Vạc do theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và PTNT: huyện Mèo Vạc không có đăng ký nhu cầu khoán bảo vệ rừng (sử dụng nguồn